

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1140/BC-VPCP

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO

**Tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính
 tại các Bộ, ngành, địa phương năm 2018 và phương hướng,
 nhiệm vụ trọng tâm năm 2019**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: 8
	Ngày: 13/02/2019

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, trên cơ sở tổng hợp báo cáo của 22/24 Bộ, cơ quan¹; 60/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương², Văn phòng Chính phủ xin được báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC) tại các Bộ, ngành, địa phương trong năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2019 như sau:

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Công tác chỉ đạo, điều hành và hoàn thiện thể chế

Năm 2018, được sự quan tâm, chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự nỗ lực của các Bộ, ngành, địa phương, công tác cải cách, kiểm soát TTHC đã đạt được những kết quả thiết thực, tạo sự chuyển biến trong nhận thức và hành động của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức bộ máy hành chính. Thể chế và khung khổ pháp lý cho hoạt động cải cách, kiểm soát TTHC cơ bản được hoàn thiện để triển khai đồng bộ, thống nhất trên phạm vi cả nước. Chính phủ đã ban hành 01 Nghị định, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 02 Quyết định nhằm đổi mới phương thức, lề lối làm việc của cơ quan hành chính nhà nước, giảm mạnh giấy tờ, cắt giảm chế độ báo cáo và số lượng các cuộc họp trong hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước thông qua điện tử hóa³; ban hành 02 Chỉ thị về tăng cường cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh và nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính⁴. Lãnh đạo Chính phủ đã chủ trì nhiều cuộc họp có

¹ Các Bộ chưa có báo cáo, gồm: Khoa học và Công nghệ, Y tế;

² Các tỉnh chưa có báo cáo, gồm: Bắc Kạn, Cà Mau và Phú Yên.

³ Gồm: Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12/7/2018 về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước; Quyết định số 45/2018/QĐ-TTg ngày 09/11/2018 quy định chế độ họp trong hoạt động quản lý, điều hành của cơ quan thuộc hệ thống hành chính nhà nước.

⁴ Gồm: Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 13/7/2018 về tăng cường cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 30/10/2018 về nâng cao chất lượng giải quyết TTHC tại các bộ, ngành, địa phương.

nội dung liên quan đến công tác cải cách hành chính, cải cách TTHC, trong đó có Hội nghị Chính phủ với bộ, ngành, địa phương về nâng cao chất lượng giải quyết TTHC trong tháng 9 năm 2018; đã nghiêm túc lắng nghe tiếng nói của doanh nghiệp về các khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách, quy định, thủ tục hành chính, kịp thời báo cáo lãnh đạo Chính phủ chỉ đạo, tháo gỡ.

Về phía Văn phòng Chính phủ, bên cạnh việc chủ trì soạn thảo, trình cấp có thẩm quyền ban hành 03 văn bản quy phạm pháp luật, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ đã ban hành Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hơn 300 văn bản tham gia ý kiến, đôn đốc, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương thực hiện những nhiệm vụ liên quan đến cải cách thủ tục hành chính, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân về cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính. Theo đó, trên cơ sở hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ, sự tích cực của các bộ, ngành, địa phương, việc chuyển giao chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp tổ chức bộ máy thực hiện công tác cải cách, kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC đã cơ bản hoàn thành và đi vào nề nếp. Cả nước hiện có 39 trung tâm hành chính công cấp tỉnh; các cơ quan hành chính nhà nước đã tích cực thực hiện việc tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích để tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí, giảm thời gian đi lại cho người dân, doanh nghiệp.

2. Việc kiểm soát quy định TTHC tại dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

a) Đánh giá tác động quy định TTHC

Nhằm kiểm soát chặt chẽ quy định TTHC ngay từ khâu dự thảo cho đến tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, trong năm 2018, các Bộ, ngành, địa phương đã thực hiện đánh giá tác động 1.834 TTHC quy định tại 196 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (Chi tiết tại Phụ lục I).

Việc thực hiện đánh giá tác động TTHC được quy định trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) đã góp phần nâng cao chất lượng quy định TTHC, bảo đảm chỉ ban hành các TTHC thật sự cần thiết, hợp lý, hợp pháp và có chi phí tuân thủ thấp nhất.

b) Thẩm định, thẩm tra TTHC trong lập đề nghị xây dựng và dự án, dự thảo văn bản QPPL

Năm 2018, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị chức năng của các Bộ, ngành, địa phương đã thẩm định, thẩm tra 1.667 TTHC quy định tại 227 dự thảo văn bản QPPL. Văn phòng Chính phủ đã thực hiện thẩm tra đối với 971 TTHC quy định tại 84 dự thảo văn bản QPPL có quy định TTHC⁵, trong đó, đề nghị không quy định 23 TTHC, sửa đổi, bổ sung 308 TTHC không cần thiết, không hợp lý, chiếm 31,72% số TTHC quy định trong dự thảo (Chi tiết tại Phụ lục II).

⁵ Gồm: 03 dự án Luật, 73 dự thảo Nghị định, 08 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Qua ý kiến thẩm định, thẩm tra đã hỗ trợ cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo kịp thời phát hiện, chỉnh sửa nhiều bất cập về TTHC trong dự thảo văn bản QPPL; giúp cơ quan/cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật có thêm thông tin để quyết định ký ban hành hoặc thông qua văn bản quy phạm pháp luật.

3. Về công bố, công khai TTHC

Trong năm 2018, các Bộ, ngành, địa phương đã ban hành 367 quyết định công bố 6.722 TTHC tại 289 văn bản QPPL để cập nhật, niêm yết tại nơi giải quyết và đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, qua đó cho thấy việc công khai, minh bạch TTHC đã được các Bộ, ngành, địa phương quan tâm, tổ chức thực hiện có kết quả góp phần minh bạch hóa thông tin, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong quá trình tra cứu, tìm hiểu về quy định TTHC (Chi tiết tại Phụ lục III).

Tuy nhiên, quá trình theo dõi cho thấy, việc công bố công khai TTHC vẫn còn chậm so với quy định, nhất là ở các bộ, ngành.

4. Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC

Thực hiện quy định của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, hầu hết các Bộ, ngành, địa phương đã ban hành theo thẩm quyền quy chế phối hợp trong việc tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính để tiếp nhận, xử lý PAKN về sự không cần thiết, không hợp lý của các quy định hành chính hoặc hành vi không đúng đắn của các cán bộ, công chức, cơ quan hành chính nhà nước khi giải quyết công việc cho cá nhân, tổ chức. Theo kết quả thống kê, trong năm 2018, các Bộ, ngành, địa phương đã tiếp nhận 3.763 PAKN về hành vi hành chính và quy định hành chính, đã xử lý 3.331/3.763 PAKN (đạt 88,52%), còn 432 PAKN đang được xem xét, xử lý (Chi tiết tại Phụ lục IVa).

Riêng đối với Hệ thống tiếp nhận, trả lời PAKN của người dân, doanh nghiệp trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, trong năm 2018 đã tiếp nhận được tổng số 8.217 PAKN. Văn phòng Chính phủ đã phân loại, chuyển 854 PAKN tới các Bộ, cơ quan, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để xem xét, xử lý theo thẩm quyền. Các Bộ, ngành, địa phương đã xử lý, trả lời được 974 PAKN trên tổng số 1.355 PAKN phải xử lý⁶, đạt 71,88% và đăng tải công khai kết quả xử lý trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ. Còn 381 PAKN đang được các Bộ, ngành, địa phương xem xét, xử lý theo thẩm quyền. Về cơ bản, người dân và doanh nghiệp đồng tình với kết quả giải quyết của cơ quan nhà nước. (Chi tiết tại Phụ lục IVb).

⁶ Trong tổng số PAKN phải xử lý có: 720 PAKN tiếp nhận mới năm 2018, 635 PAKN năm 2017 chuyển sang.

Qua kết quả tiếp nhận, xử lý các PAKN của cá nhân, tổ chức về quy định TTHC đã giúp các cơ quan hành chính nhà nước có thêm thông tin về những vướng mắc khó khăn của các cá nhân, tổ chức; bảo đảm việc kiểm soát việc thực thi các quy định này trên thực tế; kịp thời sửa đổi các TTHC không còn phù hợp và chấn chỉnh hành vi của cán bộ, công chức, cơ quan hành chính nhà nước trong phục vụ nhân dân.

5. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC

Tổng hợp tình hình, kết quả giải quyết TTHC trên địa bàn cả nước trong năm 2018 cho thấy: Các cơ quan hành chính đã tiếp nhận là 209.121.032 hồ sơ, trong đó, trên 70% tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích; đã giải quyết 204.360.785 hồ sơ, đạt %; đang giải quyết 4.207.840 hồ sơ, trong đó số hồ sơ đang giải quyết quá hạn là 40.873 hồ sơ (chiếm gần 10% trong số hồ sơ đang giải quyết).

Nguyên nhân của việc chậm giải quyết hồ sơ TTHC theo quy định được các Bộ, ngành, địa phương chỉ ra chủ yếu là do công tác phối hợp giữa các cơ quan trong việc giải quyết TTHC chưa tốt (chiếm 37,9%), thiếu biên chế, cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết TTHC thiếu trách nhiệm và một số nguyên nhân khác quan khác (Chi tiết tại Phụ lục V, VI).

6. Về rà soát, đơn giản hóa TTHC

Trong năm 2018, các Bộ, ngành, địa phương cơ bản đã ban hành kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC, nhóm TTHC thuộc lĩnh vực quản lý; đã chủ động tích cực rà soát, đề xuất phương án đơn giản hóa TTHC, kết quả cụ thể:

- Các Bộ, ngành đã thực hiện rà soát, đề xuất phương án đơn giản hóa và trình cấp có thẩm quyền ban hành 28 văn bản QPPL (03 Luật và 25 Nghị định) để cắt giảm 3.345/6.191 điều kiện kinh doanh (đạt 108,1%, vượt 8,1% so với yêu cầu của Chính phủ); đã ban hành theo thẩm quyền 21 văn bản QPPL để cắt giảm 6.776/9.926 dòng hàng phải kiểm tra chuyên ngành trong hoạt động xuất nhập khẩu (vượt 36,5% so với yêu cầu của Chính phủ), cắt giảm, đơn giản hóa 30 thủ tục hành chính liên quan (đạt 50% so với yêu cầu của Chính phủ); giúp tiết kiệm gần 17,5 triệu ngày công/năm tương đương hơn 6.300 tỷ đồng/năm.

- Các địa phương đã thực hiện rà soát tổng số 510 văn bản QPPL và đề xuất phương án đơn giản hóa 1.106 TTHC, trong đó: đề nghị sửa đổi, bổ sung 950 TTHC, cắt giảm 156 TTHC (Chi tiết tại Phụ lục VII).

Từ kết quả của việc rà soát quy định, TTHC, đã có những đề án, sáng kiến cải cách quy định, TTHC, tiêu biểu như: Đề án thực hiện liên thông các thủ tục hành chính: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/ hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí⁷; giải pháp ứng dụng công nghệ

⁷ Được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1390/QĐ-TTg ngày 18/10/2018.

thông tin để đơn giản hóa quy định thủ tục hành chính trong việc cấp, quản lý, sử dụng thẻ Bảo hiểm y tế và quản lý khám chữa bệnh, thanh toán bảo hiểm y tế⁸; chuẩn hóa quy trình, thủ tục kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý của các bộ, ngành trong triển khai Cơ chế một cửa quốc gia⁹...

7. Về công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác truyền thông, các Bộ, ngành, địa phương đã ban hành kế hoạch truyền thông hỗ trợ công tác cải cách, kiểm soát TTHC. Thực hiện các Chương trình phối hợp, cũng như việc triển khai thực hiện kế hoạch truyền thông, thông qua nhiều hình thức đăng tải, phát sóng, các tin bài, phóng sự về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, của các bộ, ngành, địa phương; tình hình, kết quả, gương cá nhân, tổ chức điển hình tiên tiến trong công tác cải cách TTHC, kiểm soát TTHC đã được tuyên truyền đến các cấp, các ngành và mọi tầng lớp xã hội; góp phần nâng cao nhận thức, ý thức và tăng cường vai trò giám sát của toàn xã hội về công tác này.

8. Các công tác khác

a) Công tác triển khai Đề án đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân và các cơ sở dữ liệu liên quan đến quản lý dân cư giai đoạn 2013-2020 (Đề án 896):

Triển khai Đề án 896, trong năm 2018, Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Ngoại giao đã trình Chính phủ ban hành 02 Nghị quyết về đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân thuộc phạm vi quản lý, nâng tổng số Nghị quyết đã ban hành để đơn giản hóa TTHC, giấy tờ công dân lên tới 19 văn bản¹⁰. Theo đó, số TTHC, giấy tờ công dân dự kiến đơn giản hóa là 1.097 thủ tục quy định tại 332 văn bản QPPL cần sửa đổi, bổ sung.

b) Công tác thường trực Hội đồng tư vấn cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ

Với vai trò là cơ quan thường trực của Hội đồng tư vấn cải cách TTHC, trong năm 2018, Văn phòng Chính phủ đã tham mưu, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ sung 06 thành viên là đại diện của 06 Bộ liên quan đến chỉ số cải thiện môi trường kinh doanh¹¹, nâng tổng số thành viên Hội đồng lên 32

⁸ Công văn số 4173/VPCP-KSTT ngày 08/5/2018 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

⁹ Văn bản số 4798/BC-VPCP ngày 23/5/2018 của Văn phòng Chính phủ; Văn bản số 4979/BC-VPCP ngày 28/5/2018 của Văn phòng Chính phủ.

¹⁰ Gồm các Nghị quyết số: 58/NQ-CP, 59/NQ-CP ngày 04/7/2017, 60/NQ-CP ngày 06/7/2017, 78/NQ-CP, 79/NQ-CP, 80/NQ-CP ngày 18/8/2017, 89/NQ-CP ngày 13/9/2017, 90/NQ-CP ngày 15/9/2017, 93/NQ-CP ngày 26/9/2017, 100/NQ-CP ngày 06/10/2017, 101/NQ-CP ngày 06/10/2017, 104/NQ-CP ngày 06/10/2017, 111/NQ-CP ngày 23/10/2017, 112/NQ-CP ngày 30/10/2017, 122/NQ-CP ngày 23/11/2017, 125/NQ-CP ngày 29/11/2017, 136/NQ-CP ngày 27/12/2017, Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 27/02/2018, Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 04/9/2018.

¹¹ Gồm các Bộ: Công thương, Kế hoạch và đầu tư, Lao động – Thương binh và Xã hội, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng.

thành viên¹²; soạn thảo, trình ban hành Quy chế sửa đổi của Hội đồng bảo đảm tổ chức và hoạt động đáp ứng với các yêu cầu thực tiễn và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Bên cạnh đó, Văn phòng Chính phủ đã tham mưu, điều phối và tổ chức Hội nghị công bố Báo cáo Chỉ số đánh giá chi phí tuân thủ TTHC năm 2018 (APCI) được cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận và đánh giá cao; tham mưu, phối hợp với các thành viên Hội đồng tư vấn tổ chức 12 phiên làm việc và hội nghị đối thoại của Hội đồng với doanh nghiệp, tổ chức, hiệp hội trong và ngoài nước để tiếp nhận và xử lý những vướng mắc, phản ánh, kiến nghị và đề xuất giải pháp tháo gỡ¹³.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG, TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Đánh giá chung

Triển khai thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ liên quan đến công tác kiểm soát TTHC, cải cách TTHC, trong năm 2018 các Bộ, ngành, địa phương đã triển khai và đạt được những kết quả thiết thực trong công tác cải cách, kiểm soát TTHC, tiếp tục tạo sự chuyển biến về nhận thức và hành động trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong bộ máy hành chính, nhất là vai trò của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong công tác cải cách hành chính nói chung, cải cách TTHC nói riêng; công chức, viên chức được giao nhiệm vụ trực tiếp giải quyết TTHC đã nhận thức rõ hơn về vị trí, vai trò, chức trách, nhiệm vụ được giao, bảo đảm nguyên tắc nhanh chóng, thuận lợi, khách quan, minh bạch trong giải quyết TTHC; việc chuẩn hóa, công bố, công khai, niêm yết đầy đủ TTHC tại nơi giải quyết và cập nhật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC đã tạo thuận lợi trong thực hiện. Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích đã phát huy hiệu quả, nhiều nơi áp dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3-4 giúp tiết kiệm thời gian, chi phí cho người dân, doanh nghiệp, đồng thời nâng cao hiệu quả xử lý công việc của các cơ quan hành chính nhà nước. Việc tiếp nhận, trả lời PAKN của người dân, doanh nghiệp được các Bộ, ngành, địa phương quan tâm và đã mang lại lợi ích thiết thực, tháo gỡ kịp thời nhiều khó khăn, vướng mắc, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp trong đời sống hàng ngày và hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh kết quả đạt được nêu trên, việc thực hiện các nhiệm vụ công tác kiểm soát TTHC nói chung còn những tồn tại, hạn chế, như: Vẫn còn tình trạng

¹² Quyết định số 603/QĐ-TTg ngày 28/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

¹³ Gồm: Hội nghị triển khai công tác năm 2018 của Hội đồng; Hội nghị đối thoại với doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, lắp ráp ô tô liên quan đến vướng mắc trong việc thực hiện Nghị định 116/2016/NĐ-CP; về vướng mắc trong lĩnh vực thuế, hải quan, xuất nhập khẩu; Hội nghị Tạo thuận lợi thương mại; Diễn đàn Nông nghiệp và Diễn đàn Du lịch Việt Nam; Hội nghị đối thoại với doanh nghiệp nhỏ và vừa...

chậm, muộn trong giải quyết TTHC, yêu cầu thêm thành phần hồ sơ ngoài quy định. Một số Bộ, ngành chưa thực hiện nghiêm việc công bố, công khai đúng quy định; tỷ lệ ứng dụng dịch vụ công trực tuyến còn thấp, mang tính hình thức, còn tồn tại tình trạng đến trụ sở tiếp nhận để thực hiện dịch vụ công trực tuyến; cách thức triển khai dịch vụ công trực tuyến còn phân tán, thiếu tập trung, thống nhất dẫn đến còn lãng phí; việc xem xét, xử lý PAKN của người dân, doanh nghiệp của một số Bộ, ngành, địa phương còn chậm, trễ quá hạn; một số PAKN cơ quan nhà nước trả lời chưa thấu đáo, người dân, doanh nghiệp không hài lòng, tiếp tục gửi PAKN.

Nguyên nhân chủ yếu của tồn tại, hạn chế nêu trên là do vẫn còn một bộ phận người đứng đầu cơ quan hành chính chưa quan tâm đúng mực đến công tác cải cách, kiểm soát TTHC, chưa sâu sát trong chỉ đạo, triển khai thực hiện; trong việc thực hiện nhiệm vụ, một số công chức chưa phát huy hết trách nhiệm, chưa có sự phối hợp chặt chẽ, còn có biểu hiện né tránh, ngại va chạm.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2019

Trên cơ sở đánh giá những kết quả đạt được cũng như tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện kiểm soát TTHC tại các Bộ, cơ quan, địa phương, để thực hiện nghiêm túc, đồng bộ các chủ trương, định hướng chung về cải cách, kiểm soát TTHC của Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, tiếp tục đưa kết quả cải cách đi vào cuộc sống, thiết thực phục vụ nhân dân, với trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về kiểm soát TTHC cũng như các nhiệm vụ liên quan đến cải cách TTHC được giao, Văn phòng Chính phủ xác định phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm công tác kiểm soát TTHC, cải cách TTHC năm 2019, như sau:

1. Tập trung cải cách thủ tục hành chính, trọng tâm là rà soát, cắt giảm điều kiện kinh doanh, danh mục sản phẩm hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành, chi phí tuân thủ thủ tục hành chính. Bảo đảm 100% các thủ tục hành chính liên quan đến việc cắt giảm điều kiện kinh doanh, danh mục sản phẩm hàng hóa kiểm tra chuyên ngành được sửa đổi; thực hiện gắn mã HS, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm, hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành xuất nhập khẩu.

2. Tiếp tục đổi mới phương thức, lề lối làm việc của cơ quan hành chính nhà nước thông qua điện tử hóa, giảm mạnh giấy tờ, cắt giảm tối thiểu 20% chế độ báo cáo và số lượng các cuộc họp; thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; xử lý nghiêm các cán bộ công chức, viên chức có hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực, gây khó khăn cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết thủ tục hành chính.

3. Kiểm soát chặt chẽ TTHC ngay từ khâu dự thảo, bảo đảm chỉ ban hành những TTHC thực sự hợp pháp, hợp lý và có chi phí tuân thủ thấp nhất.

4. Tiếp tục phát huy có hiệu quả kênh thông tin tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ để kịp thời tháo gỡ vướng mắc khó khăn cho người dân, doanh nghiệp.

5. Phát huy vai trò của Hội đồng tư vấn cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ trong việc đối thoại, nghiên cứu, đề xuất giải pháp tháo gỡ các vướng mắc về cơ chế, chính sách, TTHC. Duy trì đều đặn và có hiệu quả, thực chất việc đối thoại giữa cơ quan nhà nước với cộng đồng doanh nghiệp, kịp thời tháo gỡ vướng mắc khó khăn và cải thiện môi trường kinh doanh.

Trên đây là báo cáo của Văn phòng Chính phủ về tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC, cải cách TTHC tại các Bộ, ngành, địa phương trong năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2019, xin được báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan: Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, BHXH Việt Nam;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- VPCP: BTCN, Công TTĐTCTP;
- Lưu: VT, KSTT (2).*92*



Mai Tiên Dũng

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)										Phân loại về nội dung		
				Luật		Pháp lệnh		Nghị định		QĐTTg		Thông tư, Thông tư liên tịch		Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ
		Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL			
A	B	(1=3+5+7+9+11)	(2=4+6+8+10+12)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
12	Bộ Tài chính	69	20	19	1	0	0	48	8	1	2	1	9	27	38	4
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	53	8	7	1	0	0	46	7	0	0	0	0	12	24	17
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	103	6	0	0	0	0	97	4	0	0	6	2	9	81	13
15	Bộ Tư pháp	21	4	0	0	0	0	9	3	0	0	12	1	8	13	0
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	17	1	17	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17
17	Bộ Xây dựng	17	1	17	1	0	0	0	0	0	0	0	0	5	12	0
18	Bộ Y tế	0	0													
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	179	15	0	0	0	0	0	0	0	0	179	15	85	32	62
20	Thanh tra Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Ủy ban dân tộc	2	1	0	0	0	0	0	0	2	1	0	0	1	1	0
22	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Ngân hàng Chính sách xã hội	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0
24	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

II. SỐ VBQPPL CÓ QUY ĐỊNH VỀ TTHC ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH (TTHC được UBND tỉnh thực hiện đánh giá tác động)

Đơn vị tính: Thủ tục hành chính (TTHC), Văn bản.

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL				Phân loại về nội dung		
		Số TTHC	Số VBQPPL	Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND		Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ
				Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL			
A	B	(1=3+5)	(2=4+6)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng số:	245	28	217	25	28	3	79	149	17
1	An Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Bắc Giang	12	1	12	1	0	0	12	0	0
4	Bắc Kạn	0	0							
5	Bạc Liêu	1	1	1	1	0	0	1	0	0
6	Bắc Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Bến Tre	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Bình Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Bình Phước	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Bình Thuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Cà Mau	0	0							
13	Cao Bằng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Cần Thơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Đà Nẵng	1	1	1	1	0	0	1	0	0
16	Đắk Lắk	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Đắk Nông	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Điện Biên	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Đồng Nai	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL				Phân loại về nội dung		
		Số TTHC	Số VBQPPL	Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND		Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ
				Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL			
A	B	(1=3+5)	(2=4+6)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
20	Đồng Tháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Gia Lai	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Hà Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Hà Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Hà Nội	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Hà Tĩnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	Hải Dương	32	6	32	6	0	0	2	30	0
27	Hải Phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Hậu Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Hòa Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Hưng Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Khánh Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Kiên Giang	9	1	0	0	9	1	0	9	0
33	Kon Tum	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Lai Châu	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Lâm Đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	Lạng Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Lào Cai	16	1	0	0	16	1	16	0	0
38	Long An	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Nam Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	Nghệ An	45	5	45	5	0	0	17	28	0
41	Ninh Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL				Phân loại về nội dung		
		Số TTHC	Số VBQPPL	Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND		Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ
				Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL			
A	B	(1=3+5)	(2=4+6)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
42	Ninh Thuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Phú Thọ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Phủ Yên	0	0							
45	Quảng Bình	72	4	72	4	0	0	0	69	3
46	Quảng Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Quảng Ngãi	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Quảng Trị	12	2	12	2	0	0	12	0	0
50	Sóc Trăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
51	Sơn La	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Tây Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53	Thái Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Thái Nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55	Thanh Hóa	33	3	33	3	0	0	6	13	14
56	TP. Hồ Chí Minh	12	3	9	2	3	1	12	0	0
57	Thừa Thiên - Huế	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58	Tiền Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59	Trà Vinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60	Tuyên Quang	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Vĩnh Long	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62	Vĩnh Phúc	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63	Yên Bái	0	0	0	0	0	0	0	0	0

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ QUY ĐỊNH TTHC TẠI BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

Đơn vị tính: Thủ tục hành chính (TTHC), Văn bản.

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo văn bản				Ghi chú
		Số TTHC (1= 3+5)	Số VBQPPL (2= 4+6)	Dự thảo Thông tư		Dự thảo Thông tư liên tịch		
				Số TTHC (3)	Số VBQPPL (4)	Số TTHC (5)	Số VBQPPL (6)	
Tổng số:		466	98	466	98	0	0	
1	Bộ Công an	1	1	1	1	0	0	
2	Bộ Công Thương	29	5	29	5	0	0	
3	Bộ Giao thông vận tải	98	16	98	16	0	0	
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	27	32	27	32	0	0	
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	10	2	10	2	0	0	
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	0	0					
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0	0					
8	Bộ Ngoại giao	0	0	0	0	0	0	
9	Bộ Nội vụ	0	0	0	0	0	0	
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	43	16	43	16	0	0	
11	Bộ Quốc phòng	0	0					
12	Bộ Tài chính	110	8	110	8	0	0	
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	4	1	4	1	0	0	
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	6	2	6	2	0	0	
15	Bộ Tư pháp	12	1	12	1	0	0	
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	0	0	0	0	0	
17	Bộ Xây dựng	0	0	0	0	0	0	
18	Bộ Y tế	0	0					
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	126	14	126	14	0	0	
20	Thanh tra Chính phủ	0	0	0	0	0	0	
21	Ủy ban dân tộc	0	0	0	0	0	0	
22	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0	0	0	0	0	0	
23	Ngân hàng Chính sách xã hội	0	0	0	0	0	0	
24	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	0	0	0	0	0	

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ QUY ĐỊNH TTHC TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Thủ tục hành chính (TTHC), Văn bản.

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo văn bản				Ghi chú
		Số TTHC	Số VBQPPL	Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cùng cấp chủ trì soạn thảo		
				Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	C
	Tổng số:	230	45	202	42	28	3	
1	An Giang	0	0	0	0	0	0	
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0	0	0	0	0	
3	Bắc Giang	12	1	12	1	0	0	
4	Bắc Kạn	0	0					
5	Bạc Liêu	1	1	1	1	0	0	
6	Bắc Ninh	0	0	0	0	0	0	
7	Bến Tre	0	0	0	0	0	0	
8	Bình Định	0	0	0	0	0	0	
9	Bình Dương	0	0	0	0	0	0	
10	Bình Phước	0	0	0	0	0	0	
11	Bình Thuận	0	0	0	0	0	0	
12	Cà Mau	0	0					
13	Cao Bằng	0	0	0	0	0	0	
14	Cần Thơ	0	0	0	0	0	0	
15	Đà Nẵng	1	1	1	1	0	0	
16	Đắk Lắk	0	0	0	0	0	0	
17	Đắk Nông	0	0	0	0	0	0	
18	Điện Biên	0	0	0	0	0	0	
19	Đồng Nai	0	0	0	0	0	0	
20	Đồng Tháp	0	0	0	0	0	0	
21	Gia Lai	0	0	0	0	0	0	
22	Hà Giang	0	0	0	0	0	0	
23	Hà Nam	0	0	0	0	0	0	
24	Hà Nội	0	0	0	0	0	0	
25	Hà Tĩnh	0	0	0	0	0	0	
26	Hải Dương	32	6	32	6	0	0	
27	Hải Phòng	0	0	0	0	0	0	
28	Hậu Giang	0	0	0	0	0	0	
29	Hòa Bình	0	0	0	0	0	0	
30	Hưng Yên	0	0	0	0	0	0	
31	Khánh Hòa	0	0	0	0	0	0	

Số TT	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo văn bản				Ghi chú
		Số TTHC	Số VBQPPL	Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cùng cấp chủ trì soạn thảo		
				Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	C
32	Kiên Giang	9	1	0	0	9	1	
33	Kon Tum	0	0	0	0	0	0	
34	Lai Châu	0	0	0	0	0	0	
35	Lâm Đồng	0	0	0	0	0	0	
36	Lạng Sơn	0	0	0	0	0	0	
37	Lào Cai	16	1	0	0	16	1	
38	Long An	0	0	0	0	0	0	
39	Nam Định	0	0	0	0	0	0	
40	Nghệ An	45	5	45	5	0	0	
41	Ninh Bình	0	0	0	0	0	0	
42	Ninh Thuận	0	0	0	0	0	0	
43	Phú Thọ	0	0	0	0	0	0	
44	Phú Yên	0	0					
45	Quảng Bình	69	4	69	4	0	0	
46	Quảng Nam	0	0	0	0	0	0	
47	Quảng Ngãi	0	0	0	0	0	0	
48	Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	
49	Quảng Trị	12	2	12	2	0	0	
50	Sóc Trăng	0	0	0	0	0	0	
51	Sơn La	0	0	0	0	0	0	
52	Tây Ninh	0	0	0	0	0	0	
53	Thái Bình	0	0	0	0	0	0	
54	Thái Nguyên	0	0	0	0	0	0	
3	Thanh Hóa	9	3	9	3	0	0	
56	TP. Hồ Chí Minh	24	20	21	19	3	1	
57	Thừa Thiên - Huế	0	0	0	0	0	0	
58	Tiền Giang	0	0	0	0	0	0	
59	Trà Vinh	0	0	0	0	0	0	
60	Tuyên Quang	0	0	0	0	0	0	
61	Vĩnh Long	0	0	0	0	0	0	
62	Vĩnh Phúc	0	0	0	0	0	0	
63	Yên Bái	0	0	0	0	0	0	



Phụ lục III

SỐ THƯ TỤC HÀNH CHÍNH, VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ TTHC ĐƯỢC CÔNG BỐ, CÔNG KHAI NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 140/BC-VPCP ngày 13 tháng 02 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ)

Đơn vị tính: Thủ tục hành chính (TTHC), Văn bản

Số TT	Đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC đã được công bố					Số lượng văn bản đề nghị công khai/ không công khai	Số VBQPPL, TTHC đề nghị công khai/ không công khai			
			Số VBQPPL	Số TTHC			VBQPPL		TTHC			
				Tổng số	Chia ra				Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)		
					Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung					Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai)
A	B	(1)	(2)	(3=4+5+6)	(4)	(5)	(6)	(7=8+9)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng số:	367	289	6,722	3,267	1,608	1,847	251	238	26	57,044	20,819
1	Bộ Công an	2	8	144	80	18	46	4	4	0	98	44
2	Bộ Công Thương	23	27	504	194	98	212	27	27	0	292	212
3	Bộ Giao thông vận tải	22	38	159	9	106	44	0	0	0	113	44
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	10	10	124	14	98	12	10	10	0	112	12
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	3	7	133	15	91	27	10	7	3	106	27
6	Bộ Khoa học và Công nghệ			0				0				
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	7	10	59	11	24	24	10	10	0	22	7
8	Bộ Ngoại giao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Bộ Nội vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	151	106
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13	42	214	39	109	66	42	42	0	148	66
11	Bộ Quốc phòng			0				0				
12	Bộ Tài chính	9	18	174	45	111	18		10	3	130	1
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2	16	74	0	65	9	16	16	0	65	9
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	6	6	103	9	81	13	6	6	0	90	13
15	Bộ Tư pháp	11	0	162	69	47	46	0	0	0	116	46
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	17	56	142	41	76	25	56	37	19	116	26
17	Bộ Xây dựng	2	1	33	16	6	11	1	1	0	22	11
18	Bộ Y tế			0				0				

Số TT	Đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC đã được công bố					Số lượng văn bản đề nghị công khai/ không công khai	Số VBQPPL, TTHC đề nghị công khai/ không công khai			
			Số VBQPPL	Số TTHC			VBQPPL		TTHC			
				Tổng số	Chia ra				Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)
					Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ					
A	B	(1)	(2)	(3=4+5+6)	(4)	(5)	(6)	(7=8+9)	(8)	(9)	(10)	(11)
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	13	15	179	85	32	62	15	15	0	117	62
20	Thanh tra Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Ủy ban dân tộc	1	1	3	1	1	1	1	1	0	2	1
22	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Ngân hàng Chính sách xã hội	4	1	21	1	15	5	1	1	0	16	5
24	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	An Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,156	458
26	Bà Rịa - Vũng Tàu	106	0	2,443	1,236	247	960	0	0	0	1,483	960
27	Bắc Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Bắc Kạn			0				0				
29	Bạc Liêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,943	758
30	Bắc Ninh	1	1	6	0	0	6	1	0	1	0	6
31	Bến Tre	0	0	0	0	0	0	0	0	0	923	238
32	Bình Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	688	34
33	Bình Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,126	0
34	Bình Phước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	701	672
35	Bình Thuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	Cà Mau			0				0				
37	Cao Bằng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	774	722
38	Cần Thơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,099	910
39	Đà Nẵng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	804	67
40	Đắk Lắk	0	0	0	0	0	0	0	0	0	623	226
41	Đắk Nông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,334	331
42	Điện Biên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,118	403

Số TT	Đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC đã được công bố					Số lượng văn bản đề nghị công khai/không công khai	Số VBQPPL, TTHC đề nghị công khai/không công khai			
			Số VBQPPL	Số TTHC			VBQPPL		TTHC			
				Tổng số	Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung			Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai)
A	B	(1)	(2)	(3=4+5+6)	(4)	(5)	(6)	(7=8+9)	(8)	(9)	(10)	(11)
43	Đồng Nai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,629	88
44	Đồng Tháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,404	0
45	Gia Lai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,232	708
46	Hà Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,977	0
47	Hà Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	681	152
48	Hà Nội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	794	600
49	Hà Tĩnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,291	0
50	Hải Dương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	805
51	Hải Phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,024	0
52	Hậu Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,046	247
53	Hòa Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	985	712
54	Hưng Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,100	0
55	Khánh Hòa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56	Kiên Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,072	481
57	Kon Tum	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58	Lai Châu	1	1	1	1	0	0	1	1	0	1,006	262
59	Lâm Đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,470	
60	Lạng Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Lào Cai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	656	524
62	Long An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,295	822
63	Nam Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,017	0
64	Nghệ An	19	5	19	14	5	0	5	5	0	19	0
65	Ninh Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,136	752
66	Ninh Thuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,129	1,115

Số TT	Đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố đã ban hành	Số VBQPPL, TTHC đã được công bố					Số lượng văn bản đề nghị công khai/ không công khai	Số VBQPPL, TTHC đề nghị công khai/ không công khai			
			Số VBQPPL	Số TTHC			VBQPPL		TTHC			
				Tổng số	Chia ra				Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (công khai)	Hủy bỏ hoặc bãi bỏ (không công khai)
					Số TTHC quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC hủy bỏ, bãi bỏ					
A	B	(1)	(2)	(3=4+5+6)	(4)	(5)	(6)	(7=8+9)	(8)	(9)	(10)	(11)
67	Phú Thọ	58	0	1,402	1,089	199	114	0	0	0	1,288	0
68	Phú Yên			0				0				
69	Quảng Bình	4	4	98	49	0	49	4	4	0	585	437
70	Quảng Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
71	Quảng Ngãi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	278	184
72	Quảng Ninh	1	0	6	0	1	5	1	1	0	794	5
73	Quảng Trị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	745	170
74	Sóc Trăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	828	821
75	Sơn La	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76	Tây Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,884	0
77	Thái Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	725	630
78	Thái Nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,454	1,297
79	Thanh Hóa	19	16	104	74	3	27	16	16	0	1,381	746
80	TP. Hồ Chí Minh	13	6	415	175	175	65	24	24	0	608	99
81	Thừa Thiên - Huế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,106	240
82	Tiền Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,339	1,161
83	Trà Vinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,008	535
84	Tuyên Quang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	614	0
85	Vĩnh Long	0	0	0	0	0	0	0	0	0	956	749
86	Vĩnh Phúc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87	Yên Bái	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IVa

KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 140/BC-VPCP ngày 13 tháng 02 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị (PAKN)

Số TT	Đơn vị thực hiện	Số phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định hành chính (QĐHC) được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyển qua)			Kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính									Đăng tải công khai kết quả xử lý
					Đã xử lý					Đang xử lý				
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia theo nội dung PAKN		Chia theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra			
			Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung QĐHC		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung QĐHC	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung QĐHC		
A	B	(1=2+3)	(2)	(3)	(4=5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9=10+11)	(10)	(11)	(12)	
	Tổng số:	3,763	1,278	2,485	3,331	1,075	2,256	3,275	56	432	202	230	3,047	
1	Bộ Công an	32	32	0	22	22	0	22	0	10	10	0	22	
2	Bộ Công Thương	246	20	226	217	3	214	217	0	29	17	12	139	
3	Bộ Giao thông vận tải	69	5	64	64	0	64	64	0	5	5	0	64	
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo	26	7	19	20	1	19	18	2	6	5	1	20	
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	146	27	119	125	27	98	125	0	21	0	21	117	
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	6	6		0				0	6	6			
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	43	19	24	19	19	0	19	0	24	0	24	19	
8	Bộ Ngoại giao	72	52	20	71	52	19	71	0	1	0	1	71	
9	Bộ Nội vụ	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0	
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	322	1	321	293	1	292	293	0	29	0	29	293	
11	Bộ Quốc phòng	40	40	0	28	28	0	3	25	12	12	0	28	
12	Bộ Tài chính	75	47	28	27	22	5	27	0	48	25	23	27	
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường	372	0	372	338	0	338	338	0	34	0	34	338	
14	Bộ Thông tin và Truyền thông	2	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	
15	Bộ Tư pháp	176	0	176	159	0	159	152	7	17	0	17	12	
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3	1	2	2	0	2	2	0	1	1	0	2	
17	Bộ Xây dựng	613	14	599	599	0	599	599	0	14	14	0	599	
18	Bộ Y tế	12	12		0				0	12	12			
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17	6	11	11	0	11	11	0	6	6	0	2	

Số TT	Đơn vị thực hiện	Số phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định hành chính (QĐHC) được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyển qua)			Kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính									Đăng tải công khai kết quả xử lý
					Đã xử lý					Đang xử lý				
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia theo nội dung PAKN		Chia theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra			
			Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung QĐHC		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung QĐHC	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung QĐHC		
A	B	(1=2+3)	(2)	(3)	(4=5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9=10+11)	(10)	(11)	(12)	
20	Thanh tra Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
21	Ủy ban dân tộc	1	0	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1	
22	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	10	2	8	8	1	7	8	0	2	1	1	8	
23	Ngân hàng Chính sách xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
24	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1	1		0				0	1	1			
25	Tòa án nhân dân tối cao	2	2		0				0	2	2			
26	VCCI	1	1		0				0	1	1			
27	An Giang	36	2	34	36	2	34	36	0	0	0	0	36	
28	Bà Rịa - Vũng Tàu	11	10	1	10	10	0	10	0	1	0	1	1	
29	Bắc Giang	7	2	5	6	1	5	6	0	1	1	0	6	
30	Bắc Kạn	1	1		0				0	1	1			
31	Bạc Liêu	4	2	2	1	1	0	1	0	3	1	2	1	
32	Bắc Ninh	83	29	54	81	27	54	81	0	2	2	0	81	
33	Bến Tre	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
34	Bình Định	4	1	3	1	1	0	1	0	3	0	3	1	
35	Bình Dương	13	8	5	8	8	0	8	0	5	0	5	8	
36	Bình Phước	370	366	4	369	366	3	369	0	1	0	1	369	
37	Bình Thuận	10	5	5	2	2	0	2	0	8	3	5	2	
38	Cà Mau	2	2		0				0	2	2			
39	Cao Bằng	3	1	2	3	1	2	2	1	0			3	
40	Cần Thơ	14	3	11	14	3	11	14	0	0	0	0	14	
41	Đà Nẵng	2	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	
42	Đắk Lắk	15	15	0	12	12	0	12	0	3	3	0	12	
43	Đắk Nông	16	14	2	14	14	0	14	0	2	0	2	14	
44	Điện Biên	3	1	2	3	1	2	3	0	0	0	0	3	

Số TT	Đơn vị thực hiện	Số phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định hành chính (QĐHC) được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyển qua)			Kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính									Đăng tải công khai kết quả xử lý
					Đã xử lý					Đang xử lý				
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia theo nội dung PAKN		Chia theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra			
			Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung QĐHC		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung QĐHC	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung QĐHC		
A	B	(1=2+3)	(2)	(3)	(4=5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9=10+11)	(10)	(11)	(12)	
45	Đồng Nai	21	17	4	17	17	0	17	0	4	0	4	17	
46	Đồng Tháp	7	6	1	6	6	0	6	0	1	0	1	6	
47	Già Lai	2	2	0	2	2	0	2	0	0	0	0	2	
48	Hà Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
49	Hà Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
50	Hà Nội	44	29	15	30	23	7	11	19	14	6	8	30	
51	Hà Tĩnh	7	5	2	5	5	0	5	0	2	0	2	5	
52	Hải Dương	3	2	1	0	0	0	0	0	3	2	1	0	
53	Hải Phòng	9	6	3	6	6	0	6	0	3	0	3	6	
54	Hậu Giang	8	5	3	8	5	3	8	0	0	0	0	8	
55	Hòa Bình	2	1	1	1	1	0	1	0	1	0	1	1	
56	Hưng Yên	8	8	0	1	1	0	1	0	7	7	0	1	
57	Khánh Hòa	10	9	1	9	9	0	9	0	1	0	1	9	
58	Kiên Giang	31	31	0	27	27	0	25	2	4	4	0	27	
59	Kon Tum	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
60	Lai Châu	1	1	0	1	1	0	1	0	0	0	0	1	
61	Lâm Đồng	4	2	2	2	2	0	2	0	2	0	2	2	
62	Lạng Sơn	5	5	0	3	3	0	3	0	2	2	0	3	
63	Lào Cai	7	7	0	7	7	0	7	0	0	0	0	7	
64	Long An	4	4	0	0	0	0	0	0	4	4	0	0	
65	Nam Định	10	7	3	7	7	0	7	0	3	0	3	7	
66	Nghệ An	21	20	1	15	14	1	15	0	6	6	0	10	
67	Ninh Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
68	Ninh Thuận	37	0	37	37	0	37	37	0	0	0	0	37	
69	Phú Thọ	5	2	3	3	0	3	3	0	2	2	0	3	

Số TT	Đơn vị thực hiện	Số phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định hành chính (QĐHC) được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyển qua)			Kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính								
					Đã xử lý					Đang xử lý			
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia theo nội dung PAKN		Chia theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Chia ra		
			Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung QĐHC		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung QĐHC	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung QĐHC	
A	B	(1=2+3)	(2)	(3)	(4=5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9=10+11)	(10)	(11)	(12)
70	Phú Yên	1	1		0				0	1	1		
71	Quảng Bình	37	25	12	36	24	12	36	0	1	1	0	36
72	Quảng Nam	5	5	0	5	5	0	5	0	0	0	0	5
73	Quảng Ngãi	151	148	3	151	148	3	151	0	0	0	0	151
74	Quảng Ninh	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0	0
75	Quảng Trị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
76	Sóc Trăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
77	Sơn La	1	0	1	1	0	1	1	0	0	0	0	1
78	Tây Ninh	13	0	13	13	0	13	13	0	0	0	0	13
79	Thái Bình	233	23	210	233	23	210	233	0	0	0	0	233
80	Thái Nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
81	Thanh Hóa	7	2	5	2	2	0	2	0	5	0	5	2
82	TP. Hồ Chí Minh	98	86	12	64	64	0	64	0	34	22	12	36
83	Thừa Thiên - Huế	20	8	12	19	8	11	19	0	1	0	1	19
84	Tiền Giang	9	5	4	5	5	0	5	0	4	0	4	5
85	Trà Vinh	21	15	6	21	15	6	21	0	0	0	0	21
86	Tuyên Quang	2	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0
87	Vĩnh Long	9	4	5	9	4	5	9	0	0	0	0	9
88	Vĩnh Phúc	27	22	5	21	16	5	21	0	6	6	0	21
89	Yên Bái	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0



Phụ lục IVb

KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 140/BC-VPCP ngày 13 tháng 02 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị (PAKN)

Số TT	Tên Bộ, ngành, địa phương	Số liệu PAKN của doanh nghiệp								Số liệu PAKN của người dân							
		Tổng số đã tiếp nhận để xử lý			Số đã xem xét xử lý, trả lời		Số còn tồn đang xem xét, xử lý			Tổng số đã tiếp nhận để xử lý			Số đã xem xét xử lý, trả lời		Số còn tồn đang xem xét, xử lý		
		Tổng số	Trong đó		Số lượng	Tỷ lệ %	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó		Số lượng	Tỷ lệ %	Tổng số	Trong đó:	
			Năm 2017 ch.sang	Tiếp nhận mới				Trong hạn	Quá hạn		Năm 2017 ch.sang	Tiếp nhận mới				Trong hạn	Quá hạn
A	B	1=(2+3)	2	3	4	5=(4/1)	6=(1-4)	7	8	9=(10+11)	10	11	12	13=(12/9)	14=(9-12)	15	16
	Tổng số:	899	280	619	614	68	285	87	198	456	355	101	360	79	96	7	89
1	Các Bộ, ngành	740	191	549	532	72	208	62	146	211	170	41	183	87	28	1	27
1	Bộ Quốc phòng	6	2	4	5	83	1	0	1	34	30	4	23	68	11	1	10
2	Bộ Công an	21	16	5	12	57	9	3	6	40	27	13	37	93	3	0	3
3	Bộ Ngoại giao																
4	Bộ Nội vụ	3	2	1	2	67	1	1	0	0							
5	Bộ Tư pháp	9	2	7	6	67	3	3	0	24	19	5	22	92	2	0	2
6	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	124	10	114	104	84	20	5	15	0							
7	Bộ Tài chính	170	0	170	126	74	44	14	30	32	26	6	28	88	4	0	4
8	Bộ Công Thương	53	7	46	25	47	28	8	20	5	2	3	4	80	1	0	1
9	Bộ Nông nghiệp và PTNT	37	0	37	29	78	8	1	7	6	6	0	5	83	1	0	1
10	Bộ Giao thông vận tải	50	6	44	45	90	5	2	3	0							
11	Bộ Xây dựng	72	29	43	58	81	14	4	10	0							
12	Bộ Tài nguyên và MT	40	24	16	24	60	16	4	12	0							
13	Bộ Thông tin và TT	9	3	6	7	78	2	1	1	0							
14	Bộ Lao động-TB và Xã hội	62	40	22	39	63	23	6	17	33	29	4	32	97	1	0	1
15	Bộ Văn hóa, TT&DL	5	0	5	4	80	1	0	1	0							
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	29	15	14	23	79	6	1	5	0							
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6	3	3	4	67	2	2		22	19	3	18	82	4	0	4
18	Bộ Y tế	20	12	8	9	45	11	1	10	15	12	3	14	93	1	0	1
19	Ủy ban Dân tộc																

Số TT	Tên Bộ, ngành, địa phương	Số liệu PAKN của doanh nghiệp								Số liệu PAKN của người dân							
		Tổng số đã tiếp nhận để xử lý			Số đã xem xét xử lý, trả lời		Số còn tồn đang xem xét, xử lý			Tổng số đã tiếp nhận để xử lý			Số đã xem xét xử lý, trả lời		Số còn tồn đang xem xét, xử lý		
		Tổng số	Trong đó		Số lượng	Tỷ lệ %	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó		Số lượng	Tỷ lệ %	Tổng số	Trong đó:	
			Năm 2017 ch.sang	Tiếp nhận mới				Trong hạn	Quá hạn		Năm 2017 ch.sang	Tiếp nhận mới				Trong hạn	Quá hạn
A	B	1=(2+3)	2	3	4	5=(4/1)	6=(1-4)	7	8	9=(10+11)	10	11	12	13=(12/9)	14=(9-12)	15	16
20	Ngân hàng Nhà nước VN	7	7	0	1	14	6	3	3	0							
21	Thanh tra Chính phủ																
22	Bảo hiểm Xã hội VN	9	7	2	7	78	2	1	1	0							
23	Tòa án nhân dân tối cao	2	2	0	0	0	2	1	1	0							
24	Ngân hàng No và PT NT VN	1	1	0	1	100	0	0		0							
25	Ngân hàng Phát triển VN	1	0	1	0	0	1	0	1	0							
26	VCCI	1	1	0	0	0	1	1	0	0							
27	NHTMCP Công Thương VN	2	1	1	0	0	2	0	2	0							
28	Tập đoàn Điện lực VN	1	1	0	1	100	0	0	0	0							
II	Các địa phương	159	89	70	82	52	77	25	52	245	185	60	177	72	68	6	62
1	TP. Hà Nội	18	0	18	12	67	6	5	1	65	56	9	57	88	8	0	8
2	TP. Hồ Chí Minh	26	16	10	4	15	22	3	19	42	34	8	30	71	12	0	12
3	TP. Hải Phòng	10	2	8	8	80	2	0	2	14	9	5	13	93	1	1	0
4	TP. Đà Nẵng	2	1	1	1	50	1	0	1	1	0	1	0	0	1	0	1
5	TP. Cần Thơ	1	1	0	1	100	0	0		0							
6	Tỉnh Cao Bằng	0	0	0	0	0	0	0		0							
7	Tỉnh Lạng Sơn	2	1	1	0	0	2	0	2	0							
8	Tỉnh Lai Châu																
9	Tỉnh Điện Biên																
10	Tỉnh Hà Giang																
11	Tỉnh Sơn La	1	0	1	1	100	0	0		0							
12	Tỉnh Tuyên Quang	3	2	1	1	33	2	1	1	0							
13	Tỉnh Yên Bái																
14	Tỉnh Lào Cai																
15	Tỉnh Bắc Kạn	1	0	1	0	0	1	0	1	0							
16	Tỉnh Thái Nguyên																

Số TT	Tên Bộ, ngành, địa phương	Số liệu PAKN của doanh nghiệp								Số liệu PAKN của người dân							
		Tổng số đã tiếp nhận để xử lý			Số đã xem xét xử lý, trả lời		Số còn tồn đang xem xét, xử lý			Tổng số đã tiếp nhận để xử lý			Số đã xem xét xử lý, trả lời		Số còn tồn đang xem xét, xử lý		
		Tổng số	Trong đó		Số lượng	Tỷ lệ %	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó		Số lượng	Tỷ lệ %	Tổng số	Trong đó:	
			Năm 2017 ch.sang	Tiếp nhận mới				Trong hạn	Quá hạn		Năm 2017 ch.sang	Tiếp nhận mới				Trong hạn	Quá hạn
A	B	1=(2+3)	2	3	4	5=(4/1)	6=(1+4)	7	8	9=(10+11)	10	11	12	13=(12/9)	14=(9-12)	15	16
17	Tỉnh Phú Thọ	1	1	0	1	100	0	0		1	1	0	0	0	1	0	1
18	Tỉnh Vĩnh Phúc	6	2	4	3	50	3	0	3	6	2	4	3	50	3	0	3
19	Tỉnh Bắc Giang	1	1	0	0	0	1	1		0							
20	Tỉnh Bắc Ninh	8	5	3	6	75	2	1	1	0							
21	Tỉnh Hòa Bình	2	1	1	2	100	0	0		1	0	1	0	0	1	1	0
22	Tỉnh Quảng Ninh	2	0	2	1	50	1	0	1	0							
23	Tỉnh Hưng Yên	3	3	0	0	0	3	2	1	9	8	1	5	56	4	0	4
24	Tỉnh Thái Bình																
25	Tỉnh Hà Nam	3	3	0	3	100	0	0		0							
26	Tỉnh Nam Định	4	4	0	2	50	2	1	1	5	3	2	4	80	1	0	1
27	Tỉnh Ninh Bình	1	0	1	1	100	0	0		0							
28	Tỉnh Thanh Hóa	6	3	3	2	33	4	1	3	10	8	2	9	90	1	0	1
29	Tỉnh Nghệ An	1	1	0	0	0	1	0	1	5	3	2	0	0	5	0	5
30	Tỉnh Hà Tĩnh	1	1	0	0	0	1	1		11	6	5	10	91	1	0	1
31	Tỉnh Quảng Bình	1	1	0	0	0	1	1		0							
32	Tỉnh Quảng Trị																
33	Tỉnh Thừa Thiên - Huế	1	1	0	1	100	0	0		0							
34	Tỉnh Quảng Nam	3	3	0	3	100	0	0		0							
35	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	0	1	100	0	0		0							
36	Tỉnh Bình Định	4	3	1	2	50	2	1	1	4	3	1	3	75	1	0	1
37	Tỉnh Phú Yên	3	2	1	3	100	0	0		3	2	1	2	67	1	0	1
38	Tỉnh Khánh Hòa	1	0	1	1	100	0	0		4	1	3	3	75	1	0	1
39	Tỉnh Ninh Thuận																
40	Tỉnh Bình Thuận	1	0	1	1	100	0	0		25	20	5	17	68	8	3	5
41	Tỉnh Gia Lai	1	0	1	1	100	0	0		0							
42	Tỉnh Kon Tum																
43	Tỉnh Đắk Lắk	3	0	3	1	33	2	2		0							

Số TT	Tên Bộ, ngành, địa phương	Số liệu PAKN của doanh nghiệp								Số liệu PAKN của người dân							
		Tổng số đã tiếp nhận để xử lý			Số đã xem xét xử lý, trả lời		Số còn tồn đang xem xét, xử lý			Tổng số đã tiếp nhận để xử lý			Số đã xem xét xử lý, trả lời		Số còn tồn đang xem xét, xử lý		
		Tổng số	Trong đó		Số lượng	Tỷ lệ %	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó		Số lượng	Tỷ lệ %	Tổng số	Trong đó:	
			Năm 2017 ch.sang	Tiếp nhận mới				Trong hạn	Quá hạn		Năm 2017 ch.sang	Tiếp nhận mới				Trong hạn	Quá hạn
A	B	1=(2+3)	2	3	4	5=(4/1)	6=(1-4)	7	8	9=(10+11)	10	11	12	13=(12/9)	14=(9-12)	15	16
44	Tỉnh Đắk Nông									3	2	1	1	0	2	0	2
45	Tỉnh Hải Dương	3	0	3	1	33	2	1	1	5	2	3	4	80	1	1	0
46	Tỉnh Đồng Nai	6	5	1	3	50	3	0	3	7	6	1	6	86	1	0	1
47	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1	1	0	0	0	1	0	1	0							
48	Tỉnh Long An	4	3	1	0	0	4	2	2	0							
49	Tỉnh Tây Ninh	5	5	0	5	100	0	0		0							
50	Tỉnh Bình Dương									8	8	0	3	0	5	0	5
51	Tỉnh Bình Phước	1	1	0	0	0	1	0	1	0							
52	Tỉnh Tiền Giang									4	2	2	0	0	4	0	4
53	Tỉnh Bến Tre									0							
54	Tỉnh Hậu Giang									0							
55	Tỉnh Lâm Đồng	3	3	0	2	67	1	0	1	2	2	0	1	50	1	0	1
56	Tỉnh Sóc Trăng									0							
57	Tỉnh Đồng Tháp	4	2	2	3	75	1	1		0							
58	Tỉnh Vĩnh Long	1	1	0	1	100	0	0		0							
59	Tỉnh Trà Vinh	2	2	0	2	100	0	0		0							
60	Tỉnh An Giang									0							
61	Tỉnh Kiên Giang	4	4	0	0	0	4	1	3	0							
62	Tỉnh Bạc Liêu	2	2	0	2	100	0	0		6	4	2	3	50	3	0	3
63	Tỉnh Cà Mau	1	1	0	0	0	1	0	1	4	3	1	3	75	1	0	1



Phụ lục V

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 140/BC-VPCP ngày 13 tháng 02 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ)

Số TT	Bộ, cơ quan	Tổng số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Số mới nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số tiếp nhận mới (trực tiếp hoặc qua dịch vụ BCCI)	Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Chia ra		
						Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đã giải quyết		Đang giải quyết
													Đúng thời hạn	Quá hạn	
A	B	(1=2+3+4)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11=12+13+14)	(12)	(13)	(14)
	Tổng cộng:	209,986,213	43,040,613	4,728,375	162,217,225	205,223,325	204,947,377	275,948	4,209,854	4,168,981	40,873	135,041,178	132,624,448	243,957	1,609,803
1	Bộ Công an	22,824,448	-	112,464	22,711,984	20,977,164	20,976,340	824	2,184,676	2,184,485	191	-	-	-	-
2	Bộ Công Thương	1,639,919	1,621,971	138	17,810	1,638,265	1,638,264	1	1,654	1,654	-	1,615,755	1,615,755	-	-
3	Bộ Giao thông vận tải	1,347,435	260,007	-	1,087,428	1,341,922	1,341,922	-	5,513	5,513	-	267,661	267,164	-	497
4	Bộ Giáo dục & ĐT	20,963	200	839	19,924	20,741	20,741	-	222	222	-	20,091	19,885	-	206
5	Bộ KH & ĐT	64,748	3,804	175	60,769	64,489	64,489	-	259	259	-	351	259	-	92
6	Bộ Khoa học & VN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Bộ LĐ, TB & XH	67,062	29,568	4,757	32,737	66,845	66,845	-	217	217	-	49,389	49,389	-	-
8	Bộ Ngoại giao	502,457	-	1,099	501,358	500,971	500,582	389	1,376	1,324	52	376,107	375,270	114	723
9	Bộ Nội vụ	8,381	-	21	8,360	8,360	8,360	-	21	21	-	-	-	-	-
10	Bộ NN & PTNT	634,873	80,651	885	553,337	628,354	618,399	9,955	6,343	5,676	667	303,240	279,112	9,370	14,758
11	Bộ Quốc phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Bộ Tài chính	50,031,161	12,497,689	1,794,715	35,738,757	48,890,405	48,882,262	8,143	334,778	332,356	2,422	28,630,889	28,446,857	2,074	181,958
13	Bộ TN & MT	3,308	-	1,071	2,237	2,088	2,010	78	1,220	1,149	71	-	-	-	-
14	Bộ Thông tin & TT	27,411	4,915	721	21,775	26,338	26,312	26	1,048	975	73	-	-	-	-
15	Bộ Tư pháp	673,478	418,447	2,917	252,114	643,404	643,381	23	3,066	3,022	44	627,147	627,147	-	-
16	Bộ VH, TT & DL	2,224	509	0	1,715	2,224	2,224	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Bộ Xây dựng	15,009	4,066	207	10,736	15,009	15,009	-	-	-	-	4,066	4,066	-	-
18	Bộ Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Ngân hàng NNVN	19,972	1,907	317	17,748	19,680	19,680	-	292	292	-	16,292	16,200	-	92

Số TT	Bộ, cơ quan	Tổng số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Số mới nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số tiếp nhận mới (trực tiếp hoặc qua dịch vụ BCCI)	Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Chia ra		
						Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đã giải quyết		Đang giải quyết
													Đúng thời hạn	Quá hạn	
A	B	(1=2+3+4)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11=12+13+14)	(12)	(13)	(14)
20	Thanh tra CP	30,324	-	-	30,324	30,239	30,239	-	85	85	-	-	-	-	-
21	Ủy ban Dân tộc	217	-	-	217	217	217	-	-	-	-	-	-	-	-
22	BHXX Việt Nam	30,684,873	20,535,757	639,683	9,509,433	30,502,152	30,500,558	1,594	182,721	181,769	952	30,684,873	30,500,558	1,594	182,721
23	Ngân hàng CSXH	10,594,085	-	158,271	10,435,814	10,464,377	10,464,377	-	129,708	129,708	-	-	-	-	-
24	NH Phát triển VN	14,376	243	1,060	13,073	13,745	13,742	3	631	622	9	24	24	-	-
25	An Giang	4,601,473	531,600	215,310	3,854,563	4,426,988	4,424,947	2,041	174,485	174,399	86	3,637,540	3,466,007	1,889	169,644
26	Bà Rịa - Vũng Tàu	1,117,728	9,117	6,517	1,102,094	1,112,096	1,109,573	2,523	5,632	5,254	378	639,550	632,182	2,168	5,200
27	Bắc Giang	956,069	10,334	90	945,645	949,751	947,269	2,482	6,318	6,126	192	898,606	890,690	2,473	5,443
28	Bắc Kạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Bạc Liêu	766,623	1,344	2,722	762,557	755,364	755,182	182	11,259	11,235	24	766,303	754,926	182	11,195
30	Bắc Ninh	1,089,618	25,333	7,618	1,056,667	1,076,844	1,074,912	1,932	12,774	12,770	4	1,009,821	996,458	1,933	11,430
31	Bến Tre	1,074,511	947	1,069,043	4,521	1,068,726	1,067,349	1,377	5,785	5,731	54	1,074,457	1,067,349	1,377	5,731
32	Bình Định	884,860	34,619	37,109	813,132	871,985	868,272	3,713	12,875	12,375	500	801,108	784,582	3,713	12,813
33	Bình Dương	2,186,532	91,974	685	2,093,873	1,764,770	1,759,581	5,189	421,762	421,279	483	2,186,203	1,759,581	5,189	421,433
34	Bình Phước	667,220	2,458	5,604	659,158	662,914	660,952	1,962	4,306	4,226	80	585,800	578,268	1,455	6,077
35	Bình Thuận	832,830	3,810	3,854	825,166	822,650	818,038	4,612	10,180	8,801	1,379	832,830	818,038	4,612	10,180
36	Cà Mau	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Cao Bằng	319,191	10	1,407	317,774	318,269	317,386	883	922	891	31	230,052	228,273	880	899
38	Cần Thơ	728,458	85,625	2,219	640,614	716,203	715,704	499	9,544	9,533	11	422,297	419,044	270	2,983
39	Đà Nẵng	249,705	17,295	34,386	198,024	237,002	236,817	185	11,274	11,115	159	249,060	237,974	250	10,836
40	Đắk Lắk	1,944,775	37,659	17,057	1,890,059	1,922,791	1,917,598	5,193	20,905	20,851	54	1,842,716	1,817,662	4,629	20,425
41	Đắk Nông	319,370	6,166	1,292	311,912	293,184	291,694	1,490	5,428	4,981	447	-	-	-	-
42	Điện Biên	561,743	233	779	560,731	559,903	559,903	-	1,840	1,840	-	494,977	493,541	-	1,436
43	Đồng Nai	1,026,819	1,016,593	-	10,226	975,913	946,371	29,542	50,904	50,904	-	1,011,099	930,653	29,542	50,904

Số TT	Bộ, cơ quan	Tổng số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Số mới nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số tiếp nhận mới (trực tiếp hoặc qua dịch vụ BCCI)	Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Chia ra		
						Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đã giải quyết		Đang giải quyết
													Đúng thời hạn	Quá hạn	
A	B	(1=2+3+4)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11=12+13+14)	(12)	(13)	(14)
44	Đồng Tháp	978,557	2,409	2,094	974,054	962,154	960,869	1,285	10,780	10,671	109	955,654	943,614	1,335	10,705
45	Gia Lai	896,840	12,693	2,160	881,987	873,936	866,775	7,161	21,168	16,333	4,835	808,597	781,456	11,642	15,499
46	Hà Giang	66,316	-	3,540	62,776	60,018	53,212	6,806	6,297	1,003	5,294	60,018	53,212	6,806	-
47	Hà Nam	222,951	-	673	222,278	221,847	221,837	10	1,098	1,098	-	-	-	-	-
48	Hà Nội	14,886,391	1,890,565	22,841	12,972,985	14,819,744	14,812,752	6,992	66,647	65,956	691	7,055,216	6,985,605	3,030	66,581
49	Hà Tĩnh	873,387	2,988	5,508	864,891	864,408	863,393	1,015	8,979	8,839	140	873,328	863,340	1,015	8,973
50	Hải Dương	1,476,881	10,286	5,670	1,460,925	1,468,810	1,467,642	1,168	8,071	8,016	55	1,352,920	1,344,935	1,168	6,817
51	Hải Phòng	1,321,725	35,231	11,993	1,274,501	1,269,050	1,268,951	99	52,675	52,636	39	1,251,684	1,206,006	137	45,541
52	Hậu Giang	1,050,623	35,891	374	1,014,358	1,048,038	1,047,925	113	2,585	2,536	49	1,050,623	1,047,925	113	2,585
53	Hòa Bình	420,414	3,509	1,102	415,803	418,469	417,987	482	1,945	1,918	27	-	-	-	-
54	Hưng Yên	1,058,689	3,987	4,236	1,050,466	1,054,828	1,054,748	80	3,861	3,861	-	959,118	955,884	78	3,156
55	Khánh Hòa	647,512	70,907	5,062	571,543	632,637	627,578	5,059	14,875	13,919	956	647,512	627,578	5,059	14,875
56	Kiên Giang	869,077	9,829	13,167	846,081	859,039	855,338	3,701	10,038	8,349	1,689	684,660	671,580	3,265	9,815
57	Kon Tum	596,167	29,256	3,262	563,649	593,206	592,989	217	2,961	2,939	22	531,145	528,158	209	2,778
58	Lai Châu	285,987	93	615	285,279	284,668	284,425	243	1,302	1,302	-	276,375	274,830	243	1,302
59	Lâm Đồng	816,149	1,788	13,339	801,022	802,094	798,733	3,361	13,574	13,366	208	815,668	798,733	3,361	13,574
60	Lạng Sơn	535,682	36,160	40,473	459,049	514,469	512,301	2,168	8,965	8,363	602	302,496	297,519	2,313	2,664
61	Lào Cai	551,326	867	1,993	548,466	547,832	545,231	2,601	3,494	3,324	170	551,326	545,231	2,601	3,494
62	Long An	1,475,378	4,846	14,002	1,456,530	1,450,015	1,432,635	17,380	25,363	23,288	2,075	894,378	871,427	8,046	14,905
63	Nam Định	914,796	2,653	3,973	908,170	908,044	906,219	1,825	6,752	6,561	191	884,337	876,303	1,823	6,211
64	Nghệ An	2,558,446	2,537	39,604	2,516,305	2,519,627	2,513,352	6,275	38,819	34,255	4,564	2,109,462	2,083,308	5,832	20,322
65	Ninh Bình	678,400	10,331	1,291	666,778	676,251	676,220	31	2,149	2,127	22	678,357	676,255	31	2,071
66	Ninh Thuận	612,238	1,679	540	610,019	609,540	609,006	534	2,705	2,647	58	612,294	609,006	591	2,697
67	Phú Thọ	791,101	4,439	5,089	781,573	781,315	780,274	1,041	9,786	9,786	-	767,017	756,181	1,038	9,798

Số TT	Bộ, cơ quan	Tổng số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Số mới nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số tiếp nhận mới (trực tiếp hoặc qua dịch vụ BCCI)	Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Chia ra		
						Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng thời hạn	Quá hạn	Đang giải quyết
A	B	(1=2+3+4)	(2)	(3)	(4)	(5=6+7)	(6)	(7)	(8=9+10)	(9)	(10)	(11=12+13+14)	(12)	(13)	(14)
68	Phú Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
69	Quảng Bình	1,214,673	4,599	9,652	1,200,422	1,205,092	1,199,919	5,173	9,581	8,899	682	983,637	970,012	4,951	8,674
70	Quảng Nam	355,749	-	10,496	345,253	343,268	338,464	4,804	3,990	3,383	607	-	-	-	-
71	Quảng Ngãi	862,000	2,104	14,288	845,608	855,805	854,924	881	6,195	5,907	288	768,719	762,171	1,632	4,916
72	Quảng Ninh	1,652,338	21,885	10,106	1,620,347	1,637,893	1,637,893	-	14,445	14,445	-	1,652,310	1,637,893	-	14,417
73	Quảng Trị	272,144	444	976	270,724	269,998	268,863	1,135	2,146	2,046	100	252,050	248,874	1,135	2,041
74	Sóc Trăng	1,116,127	3,925	2,900	1,109,302	1,112,608	1,112,159	449	3,519	3,519	-	1,116,127	1,112,159	449	3,519
75	Sơn La	865,181	3,053	23,906	838,222	862,540	862,064	476	2,014	2,014	-	1,116,127	545,805	6,111	1,241
76	Tây Ninh	565,684	-	4,777	560,907	558,495	555,979	2,516	7,189	6,659	530	-	-	-	-
77	Thái Bình	1,263,911	1,306	11,313	1,251,292	1,245,853	1,245,135	718	18,109	18,034	75	970,649	962,933	614	7,102
78	Thái Nguyên	1,065,213	4,662	19,194	1,041,357	1,058,740	1,057,439	1,301	5,478	5,447	31	1,065,218	1,057,439	1,301	6,478
79	Thanh Hóa	2,463,339	6,288	38,679	2,418,372	2,415,695	2,412,105	3,590	47,644	47,288	356	2,411,216	2,360,355	3,525	47,336
80	TP. Hồ Chí Minh	17,813,250	3,416,090	145,115	14,252,045	17,729,313	17,659,363	69,950	83,937	78,900	5,037	15,174,879	15,037,511	67,656	69,712
81	Thừa Thiên - Huế	492,406	18,794	51,406	422,206	483,631	476,007	7,624	8,775	8,205	570	393,390	377,651	7,501	8,238
82	Tiền Giang	2,525,148	31,750	36,468	2,456,930	2,513,385	2,504,908	8,477	11,763	11,113	650	2,505,859	2,485,648	8,468	11,743
83	Trà Vinh	1,129,698	3,501	6,401	1,119,796	1,124,128	1,114,755	9,373	5,570	5,373	197	704,687	702,039	163	2,485
84	Tuyên Quang	824,448	8,498	685	815,265	822,521	822,293	228	1,927	1,922	5	731,179	730,557	126	496
85	Vĩnh Long	1,068,798	4,298	999	1,063,501	1,067,268	1,065,603	1,665	1,530	1,495	35	877,678	874,528	1,665	1,485
86	Vĩnh Phúc	693,301	670	7,838	684,793	665,987	663,690	2,297	26,331	25,160	1,171	676,106	646,479	4,453	25,174
87	Yên Bái	623,523	951	5,543	617,029	618,724	617,921	803	4,799	4,419	380	240,858	237,394	757	2,707

Số TT	Bộ, ngành	Số lượng hồ sơ quá hạn	Nguyên nhân quá hạn										Ghi chú	
			Quy định hành chính				Cán bộ, công chức			Cơ sở vật chất, trang thiết bị		Nguyên nhân khác		
			Do quy định tại VBQPPL chưa rõ ràng	Do quy định tại VBQPPL mâu thuẫn với nhau	Do quy định tại VBQPPL không hợp lý	Do cơ chế phối hợp chưa tốt	Do thiếu biên chế	Do trình độ, năng lực hạn chế của cán bộ trực tiếp giải quyết	Do cán bộ trực tiếp giải quyết thiếu trách nhiệm hoặc nhúng nhều	Diện tích trụ sở làm việc chật hẹp, xuống cấp	Trang thiết bị thiếu hoặc chất lượng kém			
A	B	(1=2+...+11)	2 (a1)	3 (a2)	4 (a3)	5 (a4)	6 (b1)	7 (b2)	8 (b3)	9 (c1)	10 (c2)	11 (d)	C	
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
20	Thanh tra Chính phủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
21	Ủy ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
22	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	2,546	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,546	
23	Ngân hàng Chính sách xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
24	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12	
25	An Giang	2,127	0	0	0	132	0	0	622	0	15	0	1,358	
26	Bà Rịa - Vũng Tàu	2,901	25	0	102	220	392	2	0	0	0	0	2,160	
27	Bắc Giang	2,674	200	200	170	392	203	309	822	0	0	0	378	
28	Bắc Kạn	0												
29	Bạc Liêu	206	0	0	0	54	0	0	6	0	0	0	146	
30	Bắc Ninh	1,936	0	0	0	514	0	0	368	0	0	0	1,054	
31	Bến Tre	1,431	0	0	0	841	45	0	0	0	0	0	545	
32	Bình Định	4,213	0	0	0	404	0	0	0	0	0	0	3,809	
33	Bình Dương	5,672	0	0	0	2,140	419						3,113	
34	Bình Phước	2,042	5	3	499	48	0	0	10	50	20	0	1,407	
35	Bình Thuận	5,991	0	0	0	1,150	3,116	326	0	0	0	0	1,399	
36	Cà Mau	0												
37	Cao Bằng	914	0	0	0	3	5	6	0	0	0	0	900	
38	Cần Thơ	510	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	510	
39	Đà Nẵng	344	0	0	0	250	0	0	0	0	0	0	94	
40	Đắk Lắk	5,247	0	0	629	1,049	839	714	0	545	503	0	968	
41	Đắk Nông	1,937	0	0	0	494	0	0	0	0	0	0	1,443	

Số TT	Bộ, ngành	Số lượng hồ sơ quá hạn	Nguyên nhân quá hạn										Ghi chú	
			Quy định hành chính				Cán bộ, công chức			Cơ sở vật chất, trang thiết bị		Nguyên nhân khác		
			Do quy định tại VBQPPL chưa rõ ràng	Do quy định tại VBQPPL mâu thuẫn với nhau	Do quy định tại VBQPPL không hợp lý	Do cơ chế phối hợp chưa tốt	Do thiếu biên chế	Do trình độ, năng lực hạn chế của cán bộ trực tiếp giải quyết	Do cán bộ trực tiếp giải quyết thiếu trách nhiệm hoặc những nhiều	Diện tích trụ sở làm việc chật hẹp, xuống cấp	Trang thiết bị thiếu hoặc chất lượng kém			
A	B	(1=2+...+11)	2 (a1)	3 (a2)	4 (a3)	5 (a4)	6 (b1)	7 (b2)	8 (b3)	9 (c1)	10 (c2)	11 (d)	C	
42	Điện Biên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
43	Đồng Nai	29,542	0	0	0	18,746	0	0	0	0	0	15	10,781	
44	Đồng Tháp	1,394				54		15					1,325	
45	Gia Lai	11,996	29	0	0	7,625	38	17	993	0	1,692	1,602		
46	Hà Giang	12,100	0	0	0	2,458	1,247	0	864	0	4,578	2,953		
47	Hà Nam	10	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	9	
48	Hà Nội	7,683	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7,683	
49	Hà Tĩnh	1,155	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,155	
50	Hải Dương	1,223	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,223	
51	Hải Phòng	138	0	0	0	8	0	0	0	0	0	0	130	
52	Hậu Giang	162	0	0	0	32	0	0	0	0	0	0	130	
53	Hòa Bình	509	0	0	0	241	0	0	124	0	89	55		
54	Hưng Yên	80	0	0	0	77	0	0	0	0	0	0	3	
55	Khánh Hòa	6,015	0	458	0	759	81	0	0	0	0	0	4,717	
56	Kiên Giang	5,390	0	0	22	3,306	0	0	197	0	0	0	1,865	
57	Kon Tum	239	0	0	0	0	0	0	59	0	0	0	180	
58	Lai Châu	243	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	243	
59	Lâm Đồng	3,569	0	0	0	91	299	104	9	0	0	0	3,066	
60	Lạng Sơn	2,770	0	0	0	1,522	0	0	0	0	0	0	1,248	
61	Lào Cai	2,771	0	0	0	1,674	0	0	0	0	0	164	933	
62	Long An	19,455	0	0	0	11,713	53	649	58	80	0	0	6,902	
63	Nam Định	2,016	0	973	275	65	0	0	0	0	0	0	703	
64	Nghệ An	10,839	0	0	0	827	380	1,353	6,522	0	7	0	1,750	

Số TT	Bộ, ngành	Số lượng hồ sơ quá hạn	Nguyên nhân quá hạn										Ghi chú
			Quy định hành chính				Cán bộ, công chức			Cơ sở vật chất, trang thiết bị		Nguyên nhân khác	
			Do quy định tại VBQPPL chưa rõ ràng	Do quy định tại VBQPPL mâu thuẫn với nhau	Do quy định tại VBQPPL không hợp lý	Do cơ chế phối hợp chưa tốt	Do thiếu biên chế	Do trình độ, năng lực hạn chế của cán bộ trực tiếp giải quyết	Do cán bộ trực tiếp giải quyết thiếu trách nhiệm hoặc những nhiều	Diện tích trụ sở làm việc chật hẹp, xuống cấp	Trang thiết bị thiếu hoặc chất lượng kém		
A	B	(1=2+...+11)	2 (a1)	3 (a2)	4 (a3)	5 (a4)	6 (b1)	7 (b2)	8 (b3)	9 (c1)	10 (c2)	11 (d)	C
65	Ninh Bình	53	0	0	0	4	0	0	2	0	4	43	
66	Ninh Thuận	592	0	0	0	0	0	0	0	0	0	592	
67	Phú Thọ	1,041	0	0	0	0	0	0	0	0	28	1,013	
68	Phú Yên	0											
69	Quảng Bình	5,855	0	0	0	2,415	393	0	0	0	39	3,008	
70	Quảng Nam	5,411	0	0	0	1,241	0	0	124	0	297	3,749	
71	Quảng Ngãi	1,169	0	0	0	48	0	0	0	0	0	1,121	
72	Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
73	Quảng Trị	1,235	0	0	0	97	0	0	0	0	0	1,138	
74	Sóc Trăng	449	0	0	121	236	90	2	0	0	0	0	
75	Sơn La	476	0	0	0	0	0	0	0	0	0	476	
76	Tây Ninh	3,046	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3,046	
77	Thái Bình	793	0	21	0	115	0	0	82	0	0	575	
78	Thái Nguyên	1,332	0	0	0	545	0	0	0	0	96	691	
79	Thanh Hóa	3,946	223	0	0	0	544	0	36	130	40	2,973	
80	TP. Hồ Chí Minh	74,987	0	0	3,717	51,350	0	7,607	0	0	0	12,313	
81	Thừa Thiên - Huế	8,194	198	120	4,304	633	0	1,248	5	0	0	1,686	
82	Tiền Giang	9,127	0	0	0	2,496	0	0	0	0	0	6,631	
83	Trà Vinh	9,570	0	0	0	9	0	0	0	0	23	9,538	
84	Tuyên Quang	233	0	0	0	67	0	0	0	0	0	166	
85	Vĩnh Long	1,700	0	0	1,306	0	0	0	0	0	0	394	
86	Vĩnh Phúc	3,468	0	87	0	185	0	0	0	0	274	2,922	
87	Yên Bái	1,183	0	0	0	1,183	0	0	0	0	0	0	

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA TTHC TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, văn bản.

Số TT	Đơn vị thực hiện	Phương án rà soát thuộc thẩm quyền thực thi					Phương án rà soát đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền thực thi					Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được
		Số lượng VBQPPL được rà soát	Số TTHC				Số lượng VBQPPL được rà soát	Số TTHC				
			Tổng số	Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm		Tổng số	Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm	
A	B	(1)	(2=3+4+5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=8+9+10)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng số:	276	816	716	0	100	510	1106	950	0	156	
1	An Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	23	23	0	0	0	23	23	0	0	100
3	Bắc Giang	7	14	14	0	0	7	14	14	0	0	100
4	Bắc Kạn		0					0				
5	Bạc Liêu	9	19	19	0	0	8	18	17	0	1	
6	Bắc Ninh	68	283	283	0	0	68	283	283	0	0	100
7	Bến Tre		0					0				
8	Bình Định		0				39	83	83	0	0	
9	Bình Dương		0					0				
10	Bình Phước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Bình Thuận	4	3	2	0	1	4	3	2	0	1	100
12	Cà Mau		0					0				
13	Cao Bằng	3	7	6	0	1	1	2	1	0	1	100
14	Cần Thơ	12	59	59	0	0	10	42	0	0	42	71.18
15	Đà Nẵng		0					0				
16	Đắk Lắk	12	36	36	0	0	12	36	36	0	0	
17	Đắk Nông		0					0				
18	Điện Biên		0				18	28	13	0	15	
19	Đồng Nai	10	10	10	0	0	10	10	10	0	0	100
20	Đồng Tháp		0				31	84	84	0	0	12.81
21	Gia Lai		0				5	11	11	0	0	20.83
22	Hà Giang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Hà Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Hà Nội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Hà Tĩnh		0					0				
26	Hải Dương	15	25	1	0	24	15	25	1	0	24	100
27	Hải Phòng		0					0				
28	Hậu Giang		0					0				
29	Hòa Bình		0					0				
30	Hưng Yên		0				5	5	5	0	0	0

Số TT	Đơn vị thực hiện	Phương án rà soát thuộc thẩm quyền thực thi					Phương án rà soát đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền thực thi					Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được
		Số lượng VBQPPL được rà soát	Số TTHC				Số lượng VBQPPL được rà soát	Số TTHC				
			Tổng số	Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm		Tổng số	Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm	
A	B	(1)	(2=3+4+5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=8+9+10)	(8)	(9)	(10)	(11)
31	Khánh Hòa	3	5	5	0	0	3	5	5	0	0	
32	Kiên Giang	23	31	31	0	0	23	31	31	0	0	19.12
33	Kon Tum	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Lai Châu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	Lâm Đồng		0				3	3	3	0	0	20
36	Lạng Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Lào Cai	2	12	4	0	8	2	12	4	0	8	
38	Long An	7	10	9	0	1	7	10	9	0	1	16.6
39	Nam Định		0					0				
40	Nghệ An	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Ninh Bình		0					0				
42	Ninh Thuận		0				42	57	57	0	0	
43	Phú Thọ	23	10	10	0	0	23	10	10	0	0	100
44	Phú Yên		0					0				
45	Quảng Bình	11	99	99	0	0	9	28	28	0	0	
46	Quảng Nam	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Quảng Ngãi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Quảng Trị		0				26	25	25	0	0	18.5
50	Sóc Trăng		0				14	24	23	0	1	12.34
51	Sơn La	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Tây Ninh		0					0				
53	Thái Bình		0					0				
54	Thái Nguyên	2	4	0	0	4	29	36	36	0	0	0
55	Thanh Hóa	1	1	1	0	0	18	16	16	0	0	21.57
56	TP. Hồ Chí Minh		0					0				
57	Thừa Thiên - Huế	35	87	85	0	2	35	87	85	0	2	
58	Tiền Giang		0				14	17	16	0	1	
59	Trà Vinh	14	59	0	0	59	14	59	0	0	59	100
60	Tuyên Quang	15	19	19	0	0	15	19	19	0	0	
61	Vĩnh Long	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62	Vĩnh Phúc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63	Yên Bái	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0